Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
Số lượng CPLH (CP)	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	-5,702
P/E	-1.1

	YTD	1T	3T	6T
HSM	-10.0%	-29.2%	-6.0%	-10.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

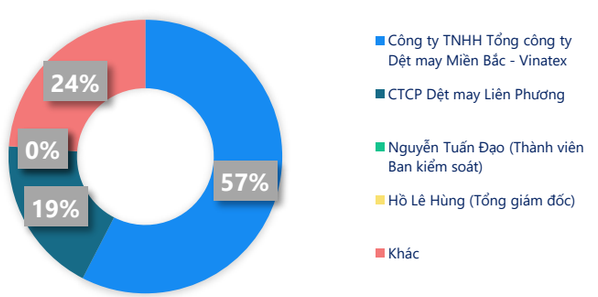

Phân tích Dupont

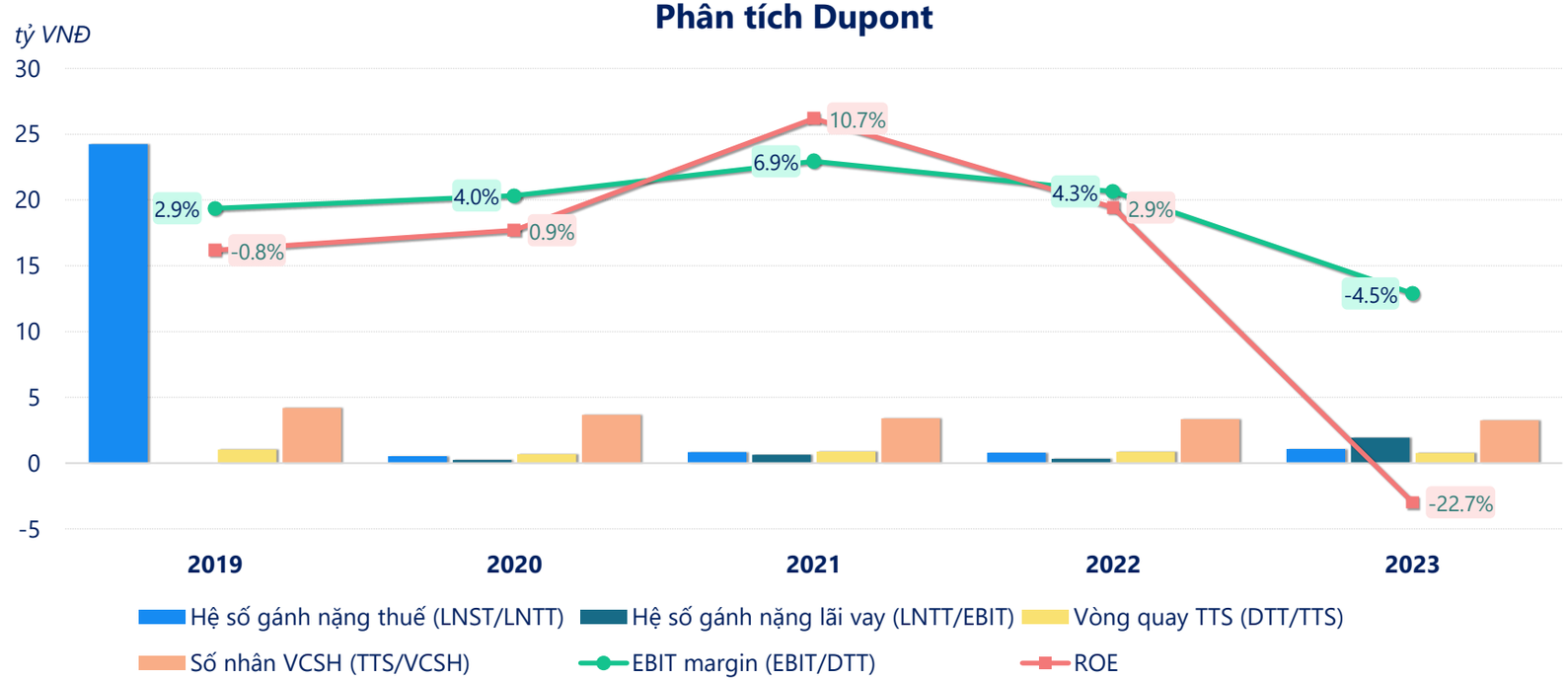

DT thuần

2023

1,298

tỷ VNĐ

YoY: ▼382| -22.7%

LN sau thuế

2023

-122

tỷ VNĐ

YoY: ▼141| -758%

ROE

2023

-22.7%

+/- YoY: ▼ 25.6%

ROA

2023

-7.0%

+/- YoY: ▼ 7.9%

Kết quả kinh doanh

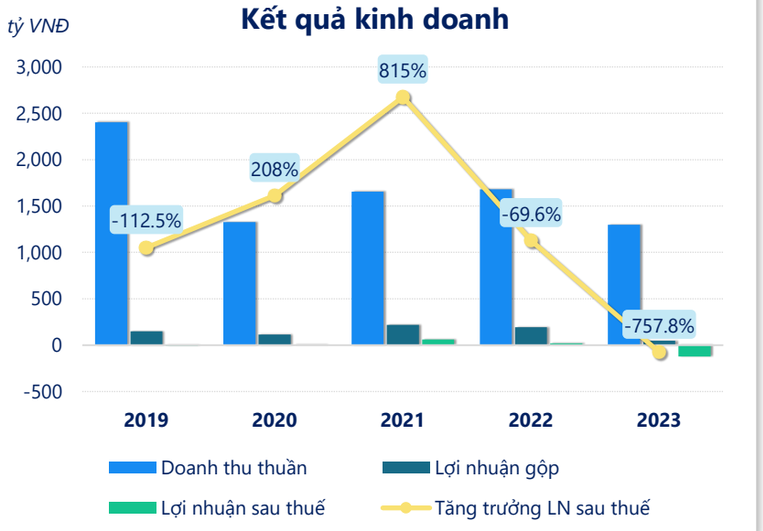

Năm **2023**, **HSM** ghi nhận doanh thu thuần **1,298** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-121.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.7%** và **giảm 758%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -22.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.55%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

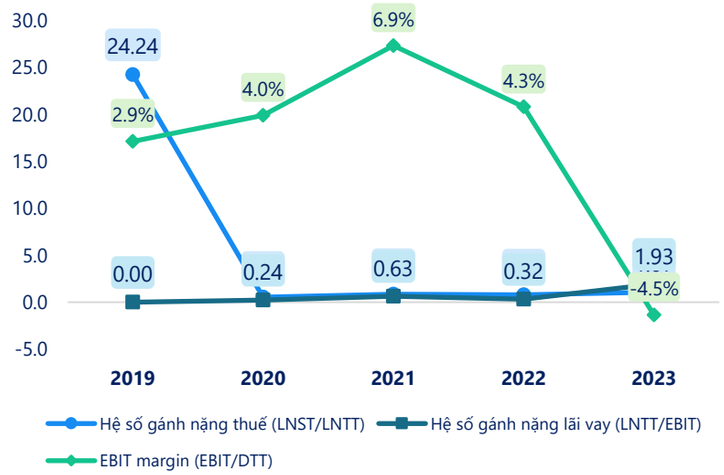

Vòng quay tài sản và ROE

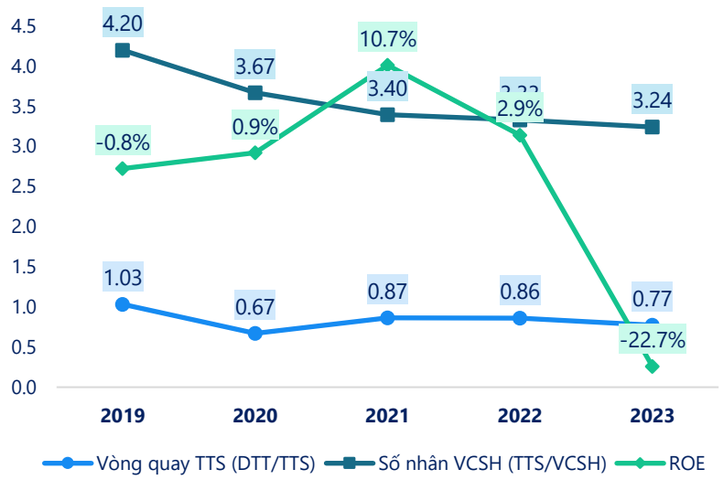

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

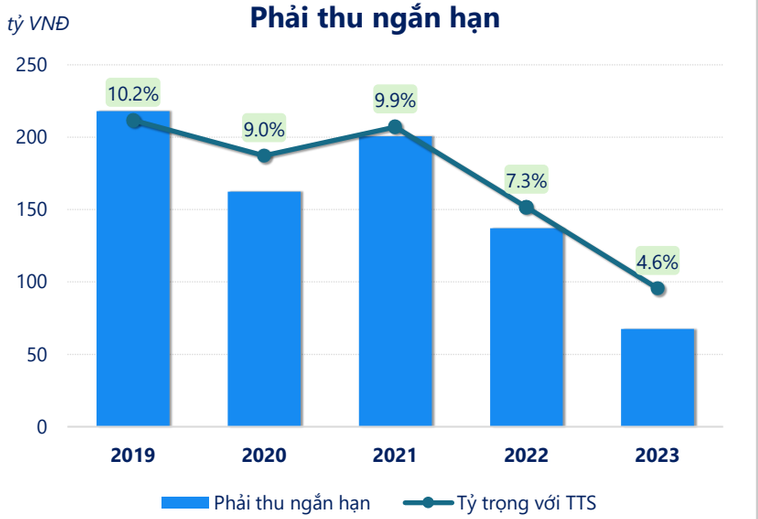

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

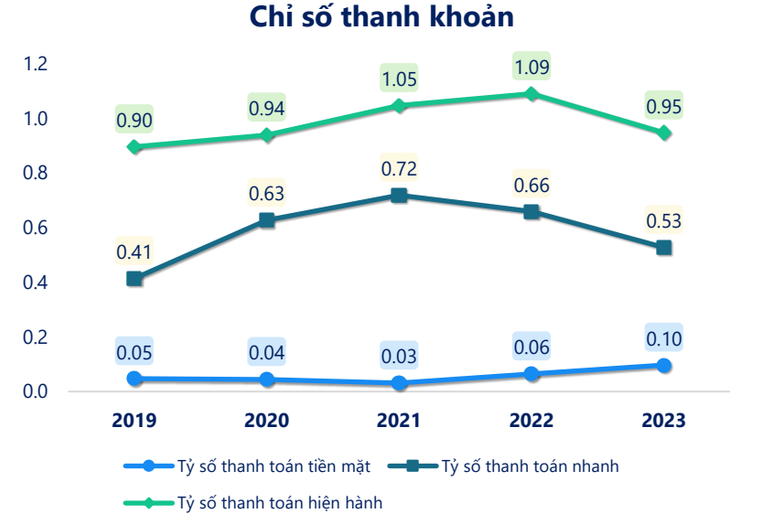

Nợ vay

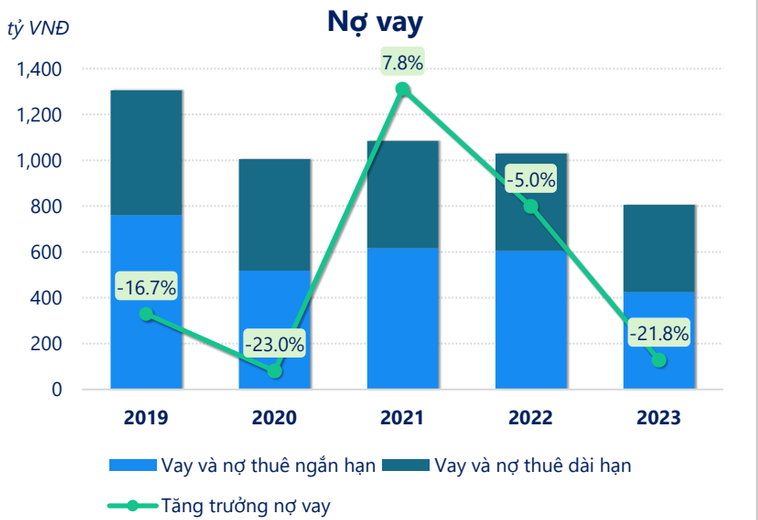

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

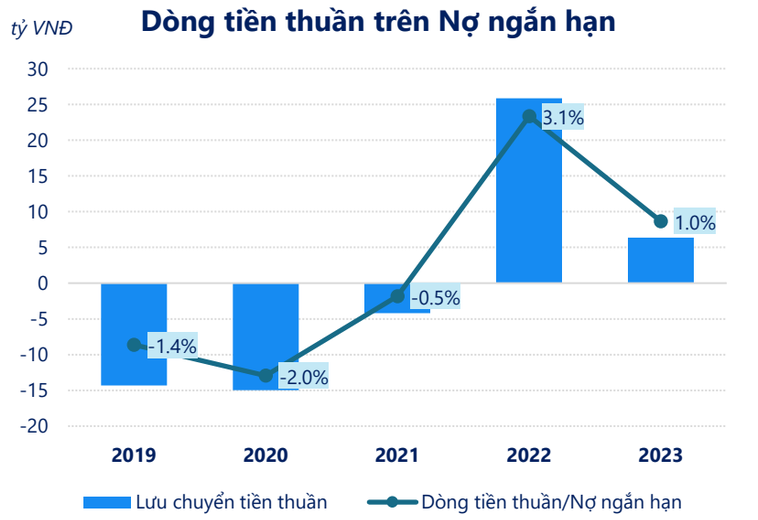

Vốn chủ sở hữu

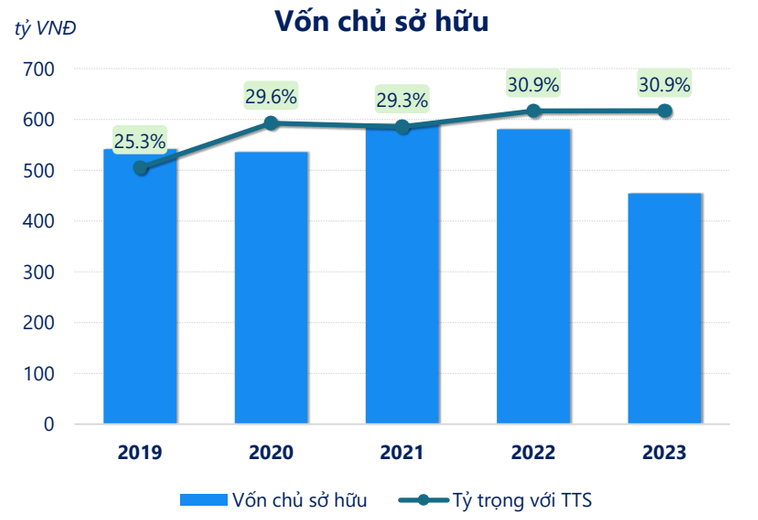

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,472**	**1,882**	**-21.8%**
Tài sản ngắn hạn	595	919	-35.3%
Tiền và tương đương tiền	67.8	54.6	24.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	345	-49.9%
Phải thu ngắn hạn	67.5	137	-50.7%
Hàng tồn kho	264	363	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	19.6	16.7%
Tài sản dài hạn	**877**	**963**	**-8.9%**
Phải thu dài hạn	15.8	18.4	-14.1%
Tài sản cố định	728	800	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.7	20.8	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**112**	**123**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0.18	0.36	-50.0%
Nợ phải trả	1,018	1,302	-21.8%
Nợ ngắn hạn	**625**	**843**	**-25.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	606	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	91.2	33.2%
Nợ dài hạn	393	459	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	383	424	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**581**	**-21.8%**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**581**	**-21.8%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,404**	**1,325**	**1,655**	**1,680**	**1,298**
Giá vốn hàng bán	2,256	1,209	1,435	1,485	1,249
Lợi nhuận gộp	**148**	**116**	**220**	**195**	**48.9**
Doanh thu HĐTC	25.0	51.6	40.2	58.0	19.8
Chi phí TC	75.5	50.5	47.7	96.6	72.9
Chi phí lãi vay	**68.8**	**40.1**	**42.2**	**49.1**	**54.7**
LN trong công ty LKLD	0.50	0.50	0.25	0.52	0.40
Chi phí bán hàng	64.7	41.2	53.5	54.9	35.3
Chi phí QLDN	96.6	81.8	87.2	79.9	128
LN thuần từ HĐKD	**-63.5**	**-5.51**	**72.1**	**21.7**	**-167**
Lợi nhuận khác	63.2	18.0	0.47	1.72	53.7
LN trước thuế	**-0.25**	**12.5**	**72.5**	**23.4**	**-114**
Lợi nhuận sau thuế	**-6.15**	**6.65**	**60.8**	**18.5**	**-122**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.40**	**5.09**	**60.0**	**17.1**	**-117**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	327	150	132	-9.87	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.0	-144	-214	101	197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-303	-20.9	77.9	-65.3	-224
Tiền đầu kỳ	62.2	47.9	33.0	28.8	54.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**-15.0**	**-4.19**	**25.9**	**6.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	47.9	33.0	28.8	54.6	61.0